※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[서식 제11-1호]

[Mẫu số11-1**]**

가족관계에 관한 영문증명서 발급 신청서
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUAN HỆ GIA ĐÌNH BẰNG TIẾNG ANH

외교부 여권정보(여권상 로마자 성명) 활용에 관한 동의 여부[1] Có/không đồng ý việc sử dụng thông tin hộ chiếu do Bộ ngoại giao cấp (Tên bằng ký tự Latinh trên hộ chiếu)[1]			여권정보 활용에 동의합니다. ☐ Tôi đồng ý sử dụng thông tin hộ chiếu ☐
신청 대상자 (발급대상자) Đối tượng đề nghị (Đối tượng được cấp)	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	
	등록기준지[2] Nguyên quán[2]		
	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn		-
신청내용 Nội dung đăng ký	발급 통수 ..... ( )통 Số bản cấp phát ..... ( ) Bản		
	※ 여권을 발급받은 사실이 없는 가족구성원이 있는 경우에만 기재하시기 바랍니다. ※ Chỉ điền trong trường hợp thành viên gia đình chưa được cấp hộ chiếu.		
	담당자가 「국어의 로마자 표기법」에 따라 성명을 표기하는 것에 대한 동의 여부[3] Có/không đồng ý cán bộ phụ trách viết tên theo Quy định về phiên âm tiếng Hàn sang chữ La-tinh[3]		동의합니다 ☐ Tôi đồng ý ☐
	위 내용에 동의하지 않는 경우 「국어의 로마자 표기법」에 맞게 로마자 성명을 기재하시기 바랍니다. Vui lòng viết tên bằng ký tự Latinh theo "Quy định về phiên âm tiếng Hàn sang chữ La-tinh", nếu không đồng ý với nội dung trên. 외국인인 가족구성원이 있는 경우 외국 여권상 로마자 성명을 기재하시기 바랍니다.[3] Vui lòng viết tên bằng ký tự Latinh trên hộ chiếu nước ngoài, nếu thành viên gia đình là người nước ngoài.[3]		
		성 Họ	명 Tên
	☐부 ☐모 ☐배우자 ☐Cha ☐Mẹ ☐Vợ/chồng		
	☐부 ☐모 ☐배우자 ☐Cha ☐Mẹ ☐Vợ/chồng		
	☐부 ☐모 ☐배우자 ☐Cha ☐Mẹ ☐Vợ/chồng		

주민등록번호 공개신청 여부 (뒷부분6자리) Công khai số chứng minh thư Hàn (6 số cuối)	☐ 전부공개 ☐ Công khai toàn bộ ☐ 신청대상자만 공개 ☐ Chỉ công khai đối tượng đề nghị cấp	공개신청 사유 Lý do đề nghị công khai	☐ 1. 신청대상자의 주민등록번호를 정확하게 기재한 경우 ☐ 1. Nếu ghi chép chính xác số chứng minh thư Hàn của đối tượng đề nghị cấp ☐ 2. 신청인이 신청대상자 또는 그의 부모, 양부모, 배우자, 자녀 및 그 대리인인 경우 ☐ 2. Nếu người nộp đơn là chính đối tượng đề nghị cấp hoặc cha mẹ ruột, cha mẹ nuôi, vợ/ chồng, con cái và người đại diện của họ
청구사유 Lí do yêu cầu			
소명자료 Tài liệu chứng minh			

<table>
<tr><td colspan="3">아포스티유 신청을 위한 증명서 발급 정보 전송에 관한 동의 여부[4]
Có/không đồng ý với việc chuyển thông tin xin cấp giấy chứng nhận qua hệ thống Chứng nhận hợp pháp hóa lãnh sự[4]</td><td colspan="3">증명서 발급 정보 전송에 동의합니다. ☐
Tôi đồng ý với việc
chuyển thông tin xin cấp giấy chứng nhận. ☐</td></tr>
<tr><td rowspan="7">신청인
Người đăng ký</td><td>성명
Họ tên</td><td>한글
Chữ Hàn</td><td>(서명 또는 날인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)</td><td>주민등록번호[5]
Số chứng minh thư Hàn[5]</td><td>-</td></tr>
<tr><td colspan="5">※ 신청인이 여권을 발급받은 사실이 없는 경우에만 기재하시기 바랍니다.
※ Chỉ điền trong trường hợp Người đề nghị chưa được cấp hộ chiếu</td></tr>
<tr><td colspan="4">담당자가 「국어의 로마자 표기법」에 따라 성명을 표기하는 것에 대한 동의 여부[3]
Có/không đồng ý cán bộ phụ trách viết tên theo Quy định về phiên âm tiếng Hàn sang chữ La-tinh[3]</td><td>동의합니다. ☐
Tôi đồng ý ☐</td></tr>
<tr><td colspan="3" rowspan="2">위 내용에 동의하지 않는 경우 「국어의 로마자 표기법」에 맞게 로마자 성명을 기재하시기 바랍니다.
Vui lòng viết tên bằng ký tự Latinh theo “Quy định về phiên âm tiếng Hàn sang chữ La-tinh”, nếu không đồng ý với nội dung trên.</td><td>성
Họ</td><td></td></tr>
<tr><td>명
Tên</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">주소
Địa chỉ</td><td colspan="2" rowspan="2"></td><td>신청인 자격
Tư cách của người đăng ký</td><td>의
của</td></tr>
<tr><td>휴대전화번호 등
Số điện thoại</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="4">위 임 인
Người uỷ quyền</td><td colspan="5">대리하여 신청하는 경우에만 기재하시기 바랍니다.
Vui lòng chỉ điền nếu đăng ký thay cho người khác.</td></tr>
<tr><td>성명
Họ tên</td><td>한글
Chữ Hàn</td><td>서명 또는 날인
Kí tên hoặc đóng dấu</td><td>주민등록번호[5]
Số chứng minh thư Hàn[5]</td><td>-</td></tr>
<tr><td colspan="5">위임을 받은 경우 위임인의 성명 및 주민등록번호를 기재하여야 합니다(위임장은 별도 첨부).
Trong trường hợp nhận ủy quyền, phải ghi rõ họ tên và số chứng minh thư Hàn của người ủy quyền (đính kèm Giấy ủy quyền)</td></tr>
<tr><td colspan="5">20 . . .
시(구)・읍・면장 귀하
Kính gửi Thị trưởng (Chủ tịch quận(gu)) Chủ tịch thị trấn(eup) xã(myeon)</td></tr>
<tr><td>※ 수수료
※ Lệ phí</td><td colspan="5">① 가족관계에 관한 영문증명서 1통당 1,000원
① 1.000 KRW/bản Chứng nhận quan hệ gia đình bằng Tiếng Anh.
② 수수료 면제 대상자에 해당할 경우에는 수수료 면제(뒷면 참조)
② Miễn lệ phí nếu thuộc diện được miễn lệ phí (Vui lòng tham khảo trang sau).</td></tr>
</table>

1. 외교부 여권정보를 활용하여 영문증명서상 본인(신청대상자), 부모, 배우자 및 신청인의 성명을 여권상 로마자 성명으로 표기하는 것에 대한 동의를 말합니다.

1. Chỉ việc đồng ý sử dụng thông tin hộ chiếu do Bộ Ngoại giao cấp để viết tên của bản thân (đối tượng đề nghị cấp), cha mẹ ruột, vợ / chồng và Người đề nghị bằng ký tự Latinh trên hộ chiếu trong Giấy chứng chỉ bằng tiếng Anh .

2. 신청서를 작성하는 경우에는 신청대상자의 성명과 등록기준지를 정확히 기재하여야 합니다. 다만, 본인 또는 본인의 배우자, 직계혈족과 그 대리인의 경우와 민법상 법정대리인(후견인, 유언집행자, 상속재산관리인, 부재자재산관리인)이 시(구). 읍. 면. 동의 사무소에 직접 출석하여 신분증 사본을 첨부하는 경우에는 신청대상자의 성명과 주민등록번호로도 청구할 수 있으나, 우편으로 청구할 때에는 등록기준지를 반드시 기재하여야 합니다.

2. Khi điền đơn, phải ghi chính xác họ tên và nguyên quán của đối tượng đề nghị cấp. Tuy nhiên, đối với bản thân đương sự hoặc vợ /chồng của đương đơn, Người thân trực hệ và người đại diện, cũng như người đại diện theo pháp luật của Bộ Luật dân sự (người giám hộ, người thực hiện di chúc, người giám hộ tài sản thừa kế, người giám sát tài sản vắng mặt) của đương đơn, sẽ phải trực tiếp đến văn phòng Thành phố (Quận) / Huyện / Phường / Xã để cung cấp giấy tờ tùy thân. Nếu mang theo bản sao giấy tờ tùy thân, có thể làm đơn đề nghị bằng thông tin họ tên và số chứng minh thư Hàn của người đề nghị cấp, tuy nhiên, bắt buộc phải ghi Nguyên quán khi làm đơn đề nghị gửi qua đường bưu điện.

3. 신청대상자의 부모나 배우자가 여권을 발급받은 사실이 없는 경우, 담당자가 「국어의 로마자 표기법」에 따라 로마자 성명을 표기하는 것에 동의하면 로마자 성명을 기재하지 않아도 됩니다. 이 경우 가장 많이 사용되는 로마자 성명으로 표기됩니다. 그리고 신청대상자의 부모나 배우자가 외국인인 경우에는 가족관계등록관서에서 그 사람의 외국 여권상 로마자 성명을 소명하여야 합니다.

3. Trường hợp cha mẹ ruột hoặc vợ / chồng của đối tượng đề nghị cấp chưa được cấp hộ chiếu, không cần viết tên bằng ký tự Latinh , nếu đồng ý cán bộ phụ trách viết tên theo “Quy định về phiên âm tiếng Hàn sang chữ La-tinh”. Trong trường hợp này, tên sẽ được viết bằng các ký tự Latinh được sử dụng phổ biến nhất. Trường hợp cha mẹ ruột hoặc vợ / chồng của đối tượng đề nghị cấp là người nước ngoài, phải diễn giải tên của người đó bằng ký tự Latinh trên hộ chiếu nước ngoài tại Phòng đăng ký Quan hệ Gia đình.

4. 아포스티유란 국내에서 발급한 문서를 다른 국가에 제출하여 증명서 역할을 수행할 수 있도록 한 국제협약으로서, 주한 공사나 영사의 확인 없이 협약국가에서 공문서의 효력을 인증받습니다.

4. Chứng nhận hợp pháp hóa lãnh sự là công ước quốc tế giúp nộp một văn bản được cấp ở trong nước (Hàn Quốc) tại quốc gia khác và giấy tờ đó có thể đóng vai trò làm giấy chứng nhận được, giúp chứng nhận tính hiệu lực của một giấy tờ công tại các quốc gia tham gia công ước mà không cần xác nhận của lãnh sự hay cơ quan tại Hàn Quốc.

5. 외국인인 경우 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재하시기 바랍니다.

5. Nếu người đăng ký là người nước ngoài, điền số đăng ký người nước ngoài (số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc hoặc năm, tháng, ngày sinh).

작성방법
Cách điền đơn

(뒤쪽)
(Mặt sau)

1. 본인 등의 대리인이 위임을 받아 청구하는 경우에는 신청서에 본인 등이 서명 또는 날인한 위임장과 신분증명서(주민등록증, 운전면허증, 여권, 외국인등록증, 국내거소신고증, 국제운전면허증, 외국국가기관 명의의 신분증, 주민등록번호 및 주소가 기재된 장애인등록증 등) 사본을 제출하여야 합니다. 다만, 민법상의 법정대리인(후견인, 유언집행자, 상속재산관리인, 부재자재산관리인)이 소명자료를 제출하는 경우에는 본인 등이 아닌 경우에도 본인 등의 위임 없이 증명서의 교부를 신청할 수 있습니다.

1. Trường hợp bản thân đối tượng xin cấp yêu cầu thì có thể không cần soạn thảo đơn xin, nhưng nếu người đại diện của đối tượng xin cấp nhận ủy quyền và yêu cầu thì cần phải xuất trình giấy ủy quyền có chữ ký hoặc đóng dấu hay bản sao các giấy tờ tùy thân của bản thân người xin cấp (giấy chứng minh thư Hàn, giấy phép lái xe, hộ chiếu, thẻ cư trú người nước ngoài, giấy chứng nhận khai báo nơi cư trú trong nước, giấy phép lái xe quốc tế, giấy tờ tùy thân có tên của cơ quan nước ngoài, giấy chứng nhận đăng ký người khuyết tật có ghi số chứng minh thư Hàn và địa chỉ, v.v.) Tuy nhiên, nếu người đại diện theo pháp luật của Bộ Luật dân sự (người giám hộ, người thực hiện di chúc, người giám hộ tài sản thừa kế, người giám sát tài sản vắng mặt) nộp tài liệu giải trình thì dù không phải bản thân đương sự, cũng có thể xin cấp giấy chứng nhận mà không cần ủy quyền của đương đơn.

2. 다음 어느 하나에 해당하는 사유가 있으면 **영문증명서 발급이 제한**될 수 있습니다.

2. **Việc cấp giấy chứng nhận bằng tiếng Anh** có thể bị hạn chế nếu thuộc một trong bất kỳ lý do nào sau đây.

① **본인이 여권을 발급받은 사실이 없는 경우**

① **Trường hợp bản thân đương sự chưa được cấp hộ chiếu**

② 본인이 「혼인신고특례법」에 따른 혼인신고를 한 경우

② Trường hợp bản thân đương sự đã đăng ký kết hôn theo “Luật đặc biệt về đăng ký kết hôn”

③ 본인의 등록부가 폐쇄된 경우

③ Trường hợp sổ đăng ký của bản thân đương sự bị đóng

④ 부, 모 또는 배우자의 등록부가 폐쇄된 경우[다만, 사망(실종선고 및 부재선고를 포함한다)하거나 국적을 상실(이탈을 포함한다)하여 등록부가 폐쇄된 경우는 예외로 한다.

④ Trường hợp sổ đăng ký của bố, mẹ ruột hoặc vợ / chồng bị đóng [Tuy nhiên, trường hợp sổ đăng ký bị đóng do chết (bao gồm cả tuyên bố mất tích và tuyên bố vắng mặt) hoặc mất quốc tịch (bao gồm cả việc từ bỏ quốc tịch) được coi là ngoại lệ;

⑤ 등록부에 부, 모 또는 배우자가 2명 이상 기록된 경우

⑤ Trường hợp có từ 2 bố, mẹ hoặc vợ / chồng được ghi vào sổ đăng ký

⑥ **외국인인 부, 모 또는 배우자의 외국 여권상 로마자 성명이 소명되지 않은 경우**

⑥ **Trường hợp họ tên bằng chữ Latinh của bố, mẹ hoặc vợ/ chồng là người nước ngoài không được ghi rõ trên hộ chiếu**

⑦ 등록부의 기록이 법률상 무효인 것이거나 그 기록에 착오 또는 누락이 있는 경우

⑦ Trường hợp dữ liệu trong sổ đăng ký không hợp lệ theo luật định, hoặc có sai sót hoặc thiếu sót trong dữ liệu đó

3. **주민등록번호 공개신청여부란**은 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우에 한하여 공개신청 여부와 그 사유를 선택하며, 그 밖의 경우에는 기재하지 않습니다.

3. **Đối với mục Có xin công khai số chứng minh thư Hàn không,** lựa chọn có hay không công khai giới hạn trong trường hợp tương ứng với một trong các điểm sau và ghi lý do; còn trong trường hợp khác thì không phải ghi.

① 시(구). 읍. 면 및 동의 사무소에 출석한 신청인이 신청대상자의 주민등록번호를 정확하게 기재하여 해당 증명서의 교부를 청구하는 경우

① Trường hợp người xin cấp có mặt tại văn phòng ủy ban phường(dong), xã(myeon), thị trấn(eup), thành phố(si) (quận(gu)) ghi chính xác số chứng minh thư Hàn của đối tượng xin cấp để yêu cầu cấp giấy chứng nhận

② 신청서의 신청인란에 기재된 신청인이 본인 또는 그 부모, 양부모, 배우자, 자녀인 경우

② Trường hợp người xin cấp đã được điền vào mục Người xin cấp trên đơn xin là bản thân người xin cấp, cha mẹ, cha mẹ nuôi, vợ chồng, con cái của đối tượng xin cấp

※ **「주민등록법」 제7조의4에 따라 주민등록번호를 변경한 사람이 본인의 변경된 주민등록번호를 특정인에게 공개하지 않도록 신청한 경우에는 위 공개신청사유 제①, ②호에 해당하는 경우에도 주민등록번호 뒷부분 6자리 숫자의 공개가 제한됩니다.**

※ **「Nếu người đã thay đổi số chứng minh thư Hàn của mình theo Điều 7-4 theo "Luật Đăng ký cư trú" đề nghị không tiết lộ số chứng minh thư Hàn đã thay đổi cho một người cụ thể, thì ngay cả trong trường hợp tương ứng với Mục ① và ② lý do đề nghị công khai trên, việc công khai 6 chữ số cuối cùng của số chứng minh thư Hàn sẽ bị hạn chế.**

4. 여권정보 활용에 관한 동의를 받아 여권상 로마자 성명을 표기하는 경우, 여권상 로마자 성명이 한글 성명의 발음과 다른 경우에도 여권상 로마자 성명으로 표기됩니다.

4. Trường hợp được đồng ý cho việc sử dụng thông tin hộ chiếu để viết tên bằng ký tự Latinh trên hộ chiếu, phải viết tên bằng ký tự Latinh trên hộ chiếu, ngay cả khi tên bằng ký tự Latinh trên hộ chiếu khác với cách phát âm của tên Tiếng Hàn.

5. 등록부에 출생장소 기록은 있으나 국내인지 외국인지 명확하지 않은 경우, 미상이나 불상 등으로 기록된 경우, 그 밖에 출생장소를 특정하기 어려운 경우에는 출생장소가 "(Unspecified)"로 현출됩니다.

5. Ghi nơi sinh là "Không xác định" trong trường hợp có ghi nơi sinh trong sổ đăng ký nhưng không rõ ràng là trong nước hay nước ngoài, hoặc được ghi là không rõ hoặc trống thông tin, hoặc khó ghi rõ nơi sinh.

[예시] 제주도에서 일본국 오사카항으로 향해 중 → (Unspecified)

[Ví dụ] Đang đi thuyền từ Đảo Jeju đến Cảng Osaka của Nhật Bản → (Không xác định)

[예시] 미상 → (Unspecified)

[Ví dụ] Trống thông tin → (Không xác định)

6. 배우자의 사망일을 연월일로 명확하게 특정하기 어려운 경우에는 사망일이 "(Unspecified)"로 현출됩니다.

6. Nếu khó xác định rõ ràng ngày, tháng, năm mất của vợ/ chồng thì ngày mất được ghi là "(Không xác định)".

[예시] 2012년 05월 일 미상 → (Unspecified)

[Ví dụ] Không rõ ngày .... tháng 05 năm 2012 → (Không xác định)

[예시] 2013년 10월 20일부터 23일 사이 → (Unspecified)

[Ví dụ] Khoảng từ ngày 20 ~ ngày 23 tháng 10 năm 2013 → (Không xác định)

[예시] 2014년 11월 11일 추정 → (Unspecified)

[Ví dụ] Ước tính ngày 11 tháng 11 năm 2014 → (Không xác định)

[예시] 2015년 12월 15일 10시경 → (Unspecified)

[Ví dụ] Khoảng 10h ngày 15 tháng 12 năm 2015 → (Không xác định)

※ 법 제117조: 제14조제1항・제2항・제7항, 제14조의2, 제14조의3을 위반하여 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 다른 사람의 등록부등의 기록사항을 열람하거나 증명서를 교부받은 사람, 제42조를 위반하여 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 다른 사람의 신고서류를 열람하거나 신고서류에 기재되어 있는 사항에 관한 증명서를 교부받은 사람은 3년 이하의 징역 또는 1천만원 이하의 벌금에 처하게 됩니다.

※ Luật điều 117: Người được cấp chứng nhận hoặc xem những nội dung đăng ký của người khác bằng cách gian dối vi phạm khoản 1, khoản 2, khoản 7 Điều 14, Điều 14-2, Điều 14-3 của Luật hoặc bằng hành vi bất hợp pháp khác; Người được cấp chứng nhận liên quan đến nội dung được ghi chép trong hồ sơ đăng ký hoặc xem hồ sơ đăng ký của người khác bằng cách gian dối vi phạm Điều 42 hoặc bằng hành vi bất hợp pháp khác sẽ bị phạt không quá 3 năm tù hoặc phạt hành chính không quá 10 triệu KRW.

※수수료 면제(가족관계의 등록 등에 관한 규칙 제28조제4항)

※Miễn lệ phí (khoản 4 Điều 28, Quy tắc Đăng ký quan hệ gia đình)

① 국가나 지방자치단체의 공무원으로 직무상 필요에 의하여 청구하는 경우

① Trường hợp nhân viên công vụ của quốc gia hay đoàn thể tự trị địa phương yêu cầu do tính cần thiết trong công việc

② 「국민기초생활보장법」 제2조제2호의 수급자가 청구하는 경우

② Trường hợp người được hưởng trợ cấp theo điểm 2 Điều 2 "Luật An sinh xã hội quốc gia" yêu cầu

③ 「독립유공자예우에 관한 법률」 제6조에 따라 등록된 독립유공자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우

③ Trường hợp người có công trong Phong trào độc lập được đăng ký theo Điều 6 "Luật Đãi ngộ dành cho người có công trong phong trào độc lập" và gia quyến của người đó (chỉ áp dụng cho người được ưu tiên) yêu cầu

④ 「국가유공자 등 예우 및 지원에 관한 법률」 제6조에 따라 등록된 국가유공자 등과 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우

④ Trường hợp người có công với nước được đăng ký theo Điều 6 "Luật Đãi ngộ và hỗ trợ dành cho người có công với nước" và gia quyến của người đó (chỉ áp dụng cho người được ưu tiên) yêu cầu

⑤ 「고엽제후유의증 등 환자지원 및 단체설립에 관한 법률」제4조에 따라 등록된 고엽제후유의증환자 등이 청구하는 경우

⑤ Trường hợp bệnh nhân có di chứng chất độc màu da cam được đăng ký theo Điều 4 của "Luật hỗ trợ bệnh nhân có di chứng chất độc màu da cam và thành lập tổ chức" yêu cầu

⑥ 「참전유공자예우 및 단체설립에 관한 법률」 제5조에 따라 등록된 참전군인 등이 청구하는 경우

⑥ Trường hợp quân nhân tham chiến được đăng ký theo Điều 5 "Luật Đãi ngộ dành cho người có công tham chiến và thành lập đoàn thể" yêu cầu

⑦ 「5·18민주유공자 예우에 관한 법률」 제7조에 따라 등록 결정된 5·18민주유공자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우

⑦ Trường hợp người có công trong Phong trào dân chủ 18/5 được quyết định đăng ký theo Điều 7 "Luật Đãi ngộ dành cho người có công trong Phong trào dân chủ 18/5" và gia quyến của người đó (chỉ áp dụng cho người được ưu tiên) yêu cầu

⑧ 「특수임무유공자 예우 및 단체설립에 관한 법률」 제3조제3호에 따라 등록된 특수임무공로자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우

⑧ Trường hợp người có công thực hiện nhiệm vụ đặc biệt được đăng ký theo điểm 3 Điều 3 "Luật Đãi ngộ và thành lập tổ chức dành cho người có công thực hiện nhiệm vụ đặc biệt"và gia quyến của người đó (chỉ áp dụng cho người được ưu tiên) yêu cầu

⑨ 「한부모가족지원법」 제5조 또는 제5조의2에 따른 보호대상자가 청구하는 경우

⑨ Nếu người được bảo vệ yêu cầu theo Điều 5 hoặc Điều 5-2"Luật Hỗ trợ gia đình cha mẹ đơn thân" đăng ký

⑩ 「민원 처리에 관한 법률」 제10조의2에 따라 민원인이 민원접수·처리기관을 통하여 등록전산정보자료의 제공을 요구하는 경우

⑩ Theo Điều 10-2 "Luật Giải quyết khiếu nại dân sự", khi người khiếu nại yêu cầu cung cấp dữ liệu thông tin trực tuyến đã đăng ký thông qua cơ quan tiếp nhận, xử lý khiếu nại dân sự

⑪ 「전자정부법」 제43조의2에 따라 정보주체가 등록전산정보자료의 제공을 요구하는 경우

⑪ Khi chủ thể thông tin yêu cầu cung cấp dữ liệu thông tin trực tuyến đã đăng ký theo Điều 43-2 "Luật Chính phủ điện tử"

⑫ 재해의 발생 등 시·읍·면의 장이 필요하다고 인정하는 경우

⑫ Nếu Chủ tịch Xã(myeon) Phường(dong) Thành phố(si) nhận định rằng cần thiết, ví dụ như xảy ra thiên tai

⑬ 출생신고인에게 기록일부터 2주일 이내에 출생사건 본인의 기본증명서를 최초 1회 발급하는 경우

⑬ Trường hợp cấp lần đầu và 1 lần giấy chứng nhận cơ bản của bản thân trẻ được sinh ra cho người đi khai sinh trong vòng 2 tuần kể từ ngày được lưu hồ sơ

⑭ 다른 법률에 수수료를 면제하는 규정이 있는 경우

⑭ Trường hợp có quy định miễn lệ phí ở luật khác